

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng VN

Số TT	Chỉ tiêu	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.230.568.881.892	1.745.570.082.819	4.184.631.055.860	5.149.839.497.852
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	992.823.812.824	1.077.182.450.161	3.082.297.884.432	3.268.770.776.508
I	Thu nhập lãi thuần	237.745.069.068	668.387.632.658	1.102.333.171.428	1.881.068.721.344
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	219.949.790.863	155.998.321.541	517.233.979.732	444.201.489.167
4	Chi phí lãi hoạt động dịch vụ	54.925.226.929	49.797.373.394	161.134.862.716	148.386.721.420
II	Lãi/lỗ từ hoạt động dịch vụ	165.024.563.934	106.200.948.147	356.099.117.016	295.814.767.747
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	13.216.465.781	15.083.492.240	62.800.357.574	36.430.479.109
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16.161.551.239	(2.416.163.804)	58.548.341.723	(17.538.241.468)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	5.752.372.062	(60.913.234.738)	-251.605.938	(77.124.879.309)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	7.973.614.511	7.060.156.020	23.577.066.897	12.819.746.310
6	Chi phí hoạt động khác	806.422.743	9.168.865.890	4.671.375.126	10.447.843.276
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	7.167.191.768	(2.108.709.870)	18.905.691.771	2.371.903.034
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	194.529.220	(101.133.343.463)	8.938.686.680	(90.738.169.869)
VIII	Chi phí hoạt động	371.833.771.909	277.507.365.876	1.047.920.537.626	1.053.944.484.429
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	73.427.971.163	345.593.255.294	559.453.222.628	976.340.096.159
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	139.509.027.368	161.908.928.900	339.339.932.880	465.536.361.493
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	(66.081.056.205)	183.684.326.394	220.113.289.748	510.803.734.666
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.144.028.366	46.169.777.134	70.639.170.338	130.842.818.405
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	0	-
XII	Chi phí thuế TNDN	10.144.028.366	46.169.777.134	70.639.170.338	130.842.818.405
XIII	Lợi nhuận sau thuế	(76.225.084.571)	137.514.549.260	149.474.119.410	379.960.916.261
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	0	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	0	-

Ngày 28 tháng 10 năm 2014

Lập bảng

Phó phòng kế toán

NGUYỄN THỊ YẾN HƯƠNG

BÙI NGUYỄN BẢO VI



Nguyễn Quốc Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Tài sản	83.652.667.485.057	74.919.700.436.094
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.314.561.137.428	4.357.935.431.327
II	Tiền gửi tại NHNN	2.722.640.414.472	2.436.220.364.718
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	2.318.071.623.300	2.999.067.204.748
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	911.841.623.300	599.067.204.748
2	Cho vay các TCTD khác	1.406.230.000.000	2.400.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	0	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	2.876.479.072.257	207.503.270.052
1	Chứng khoán kinh doanh	2.913.433.150.028	228.820.354.986
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(36.954.077.771)	(21.317.084.934)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	26.430.000	-
VI	Cho vay khách hàng	51.786.261.394.794	52.153.114.632.882
1	Cho vay khách hàng	52.759.993.358.506	53.048.984.047.793
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(973.731.963.712)	(895.869.414.911)
VII	Đầu tư chứng khoán	10.096.928.496.128	5.442.132.309.700
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.451.313.116.150	5.442.132.309.700
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.684.699.158.534	-
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(39.083.778.556)	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	282.809.909.521	305.701.205.856
1	Đầu tư vào công ty con	0	-
2	Vốn góp liên doanh	0	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	0	-
4	Đầu tư dài hạn khác	329.573.545.168	333.268.545.168
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(46.763.635.647)	(27.567.339.312)
IX	Tài sản cố định	1.663.061.544.212	1.615.080.996.485
1	Tài sản cố định hữu hình	916.018.895.105	928.766.682.664
a	Nguyên giá TSCĐ	1.729.075.684.303	1.651.180.997.050
b	Hao mòn TSCĐ	(813.056.789.198)	(722.414.314.386)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	0	-
a	Nguyên giá TSCĐ	0	-
b	Hao mòn TSCĐ	0	-
3	Tài sản cố định vô hình	747.042.649.107	686.314.313.821
a	Nguyên giá TSCĐ	840.571.426.200	767.716.869.419
b	Hao mòn TSCĐ	(93.528.777.093)	(81.402.555.598)
X	Bất động sản đầu tư	0	-
1	Nguyên giá BĐSĐT	0	-
2	Hao mòn BĐSĐT	0	-
XI	Tài sản Có khác	6.591.827.462.945	5.402.945.020.326
1	Các khoản phải thu	784.757.043.019	835.167.185.378
2	Các khoản lãi, phí phải thu	5.301.841.481.981	4.062.139.405.935
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.124.477	2.124.477
4	Tài sản Có khác	512.853.013.468	510.212.024.536
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(7.626.200.000)	(4.575.720.000)



B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	83.652.667.485.057	74.919.700.436.094
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.064.015.794.643	1.476.492.026.834
1	Tiền gửi của các TCTD khác	1.064.015.794.643	1.203.024.026.834
2	Vay các TCTD khác	0	273.468.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	74.190.212.610.913	65.086.784.076.395
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	828.285.475.128	819.683.938.057
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18.019.167.539	37.569.738.947
VII	Các khoản nợ khác	1.798.123.414.101	1.614.173.808.366
1	Các khoản lãi, phí phải trả	913.336.485.396	1.044.563.519.071
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	300.388.989	300.388.989
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	884.486.539.716	533.307.646.683
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	0	36.002.253.623
VIII	Vốn và các quỹ	5.754.011.022.733	5.884.996.847.495
1	Vốn của TCTD	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
a	Vốn điều lệ	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư XDCB	0	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	0	-
d	Cổ phiếu quỹ	0	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	0	-
f	Vốn khác	0	-
2	Quỹ của các TCTD	641.501.371.575	593.268.362.961
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(10.849.648.970)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	123.359.300.128	291.728.484.534
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	83.652.667.485.057	74.919.700.436.094
	NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	9.335.898.692.681	4.283.599.726.868
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	6.556.361.385.673	4.283.599.726.868
1	Bảo lãnh vay vốn	3.040.000.000	3.800.000.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.376.257.907.884	3.134.887.562.860
3	Bảo lãnh khác	1.177.063.477.789	1.144.912.164.008
II	Các cam kết đưa ra	0	-
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	-
2	Cam kết khác	-	-

Lập bảng

NGUYỄN THỊ YẾN HƯƠNG

Phó phòng kế toán

BÙI NGUYỄN BẢO VI

Ngày 28 tháng 10 năm 2014

Lãnh đạo



Nguyễn Quốc Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 3 Năm 2014

Đơn vị tính : Đồng VN

Số TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.944.928.979.814	3.105.372.325.740
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.213.524.918.107)	(2.788.776.331.783)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		356.099.117.016	295.814.767.747
04	Chênh lệch số tiền thực thu / thực chi từ hoạt động KD (Ng tệ, Vàng, C khoản)		178.277.051.203	(46.369.019.551)
05	Thu nhập khác		(3.231.154.496)	(9.936.432.897)
06	Tiền thu các khoản Nợ đã được xử lý, xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		21.984.356.738	11.473.198.589
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(917.030.958.289)	(978.958.911.775)
08	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.163.977.658)	(149.192.466.831)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản hoạt động			(636.661.503.779)	(560.572.870.761)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(4.754.998.618.170)	(1.723.806.833.207)
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác		618.700.000.000	(4.222.331.405)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về KD chứng khoán		(3.580.294.048.197)	(540.716.935.990)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ TC phát sinh và các tài sản TC khác		(26.430.000)	
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.546.607.789.247)	(626.886.706.641)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(149.039.504.153)	(533.479.464.194)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(97.730.846.573)	(18.501.394.977)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			8.727.864.777.538	2.616.340.644.302
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(412.476.232.191)	(3.036.788.865.577)
17	Tăng/ (Giảm) TG của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		9.103.428.534.518	8.626.622.360.358
18	Tăng/ (Giảm) phát hành GTCG (ngoại trừ GTCG tính vào hoạt động tài chính)		(19.550.571.408)	(3.276.331.956.653)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		8.601.537.071	116.221.813.077
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ TC phát sinh & các khoản nợ TC khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		108.371.496.971	194.393.405.597



22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(60.509.987.423)	(7.776.112.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.336.204.655.589	331.960.940.334
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm TSCĐ	(156.727.294.332)	(199.020.380.622)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	152.489.529	835.137.342
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
7	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua Cty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý Cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	3.695.000.000	168.837.226.580
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn DH	8.938.686.680	(90.738.169.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(143.941.118.123)	(120.086.186.569)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
3	Tiền chi từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(100.000.000.000)	(202.500.000.000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(100.000.000.000)	(202.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.092.263.537.466	9.374.753.765
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		9.086.706.761.444	8.314.752.876.820
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(10.849.648.970)	7.767.466.933
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		12.168.120.649.940	8.331.895.097.518

Ghi chú: Số liệu chỉ tiêu là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn : (***)

Lập bảng



NGUYỄN THỊ YẾN HƯƠNG

Phó phòng kế toán



BÙI NGUYỄN BẢO VI

Ngày 28 tháng 10 năm 2014

Lãnh đạo



Nguyễn Quốc Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép số 0009/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") ngày 27 tháng 3 năm 1992 và theo Quyết định số 135/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 4 năm 1995. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại hối, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần .

3. Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bổ nhiệm/ từ nhiệm
Ông Cao Sĩ Kiêm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2014
Ông Trần Phương Bình	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2013
Bà Vũ Thị Vang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2013
Ông Trang Thanh Sương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2010
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2010
Ông Trần Văn Đình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2014

4. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bổ nhiệm/ từ nhiệm
Ông Trần Phương Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 1998
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2001
Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2001
Ông Nguyễn An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2008
Ông Trần Đạo Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 03 năm 2009
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 04 năm 2012
Ông Lương Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 04 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

5. Trụ sở và Hệ thống Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 130 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao Dịch, hai trăm hai mươi ba (223) chi nhánh, các phòng giao dịch, các điểm giao dịch và các quỹ tiết kiệm.

6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Tên công ty	Quyết định thành lập số	Ngành kinh tế	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Chứng khoán Đông Á	Quyết định số 12/GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003	Kinh doanh chứng khoán	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á.	Quyết định số 20/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 24 tháng 9 năm 2007	Quản lý quỹ	100%
Công ty Kiều Hối Đông Á	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 4104000024 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 8 năm 2001	Kinh doanh dịch vụ nhận và chi trả kiều hối	100%

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 4.704 người.

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 năm hiện hành kết thúc ngày 31/12 năm hiện hành

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam**

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Hợp nhất báo cáo:

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

5. Cơ sở điều chỉnh sai sót : dựa vào chế độ tài chính kế toán, quy định về nghiệp vụ của ngành, Nhà nước và Ngân hàng Đồng Á.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chuyển đổi tiền tệ

Các phát sinh nghiệp vụ được hạch toán theo nguyên tệ và được ghi nhận giá trị tương đương Việt Nam đồng theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch .

Các Báo cáo tài chính định kỳ (Tháng/Quý/Năm) được trình bày bằng Việt Nam đồng trên cơ sở qui đổi các khoản mục có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái thời điểm cuối kỳ .

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính

Tuân thủ Điều 20 của QĐ16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Thực hiện hạch toán kế toán theo CV7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. **Kế toán Thu nhập lãi, Chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán, tiền gửi có kỳ hạn và lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dự thu.

Tiền lãi sẽ ngừng dự thu vào thời điểm mà khoản chứng khoán đầu tư không còn thuộc sở hữu của Ngân hàng, khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn, khoản cho vay được thanh lý.

Chi phí lãi tiền gửi và lãi tiền vay được ghi nhận trên cơ sở dự chi.

Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

5. **Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

6. **Cho vay khách hàng**

Các khoản vay được ghi nhận vào thời điểm thực tế khách hàng nhận nợ, các khoản nợ đã xử lý rủi ro sẽ được tiếp tục theo dõi ngoại bảng tối đa là 5 năm kể từ ngày xử lý rủi ro.

Nguyên tắc phân loại nợ, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản vay không có khả năng thu hồi: thực hiện theo thông tư 02/2013/TT-NHNN thay thế Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Phân loại nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN thay thế Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN thay thế Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. **Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư vào chứng khoán**

7.1 **Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

7.1 *Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán (tiếp theo)*

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7.2 *Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán*

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào, bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. *Tiền và các khoản tương đương tiền :*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc bằng hoặc dưới 3 tháng.

9. *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng). Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

9. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN thay thế Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN kể từ tháng 06/2014: tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng, không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên cơ sở là số thuế phải nộp của năm tài chính trên số lợi nhuận theo sổ sách sau khi đã điều chỉnh ảnh hưởng của tất cả các khoản chênh lệch giữa báo cáo Thuế và báo cáo tài chính, theo qui định Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. *Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn*

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Vốn vay, kỳ phiếu, trái phiếu phát hành, cổ phiếu ưu đãi, mua lại giấy tờ có giá do chính NH phát hành : bao gồm lãi vay dự chi hàng ngày và phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh nếu có theo phương pháp đường thẳng.

12. *Vốn chủ sở hữu*

Phát hành cổ phiếu: chi phí phát sinh nếu có ghi nhận chi phí kinh doanh, thặng dư cổ phần ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần .

Cổ tức trả trên cổ phiếu thường: ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế.

Cổ phiếu quỹ: hiện chưa phát sinh và nếu có sẽ thực hiện theo hướng dẫn cơ chế nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước.

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : thực hiện theo Điều 23 và Điều 24 Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

13. *Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước*

Khi có sự thay đổi về ước tính hoặc chính sách kế toán áp dụng, Ngân hàng sẽ điều chỉnh các số liệu kỳ trước cho tương thích nhằm đảm bảo khả năng so sánh số liệu giữa 2 kỳ kế toán.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Chứng khoán kinh doanh

	<i>Cuối kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>
1.1. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	2.681.224	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	232.209	228.821
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(36.954)	(21.317)
Tổng cộng	2.876.479	207.504

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị</i> <i>theo hợp đồng</i> <i>(theo tỷ giá</i> <i>ngày hiệu lực)</i>	<i>Tổng giá trị sổ sách kế toán</i>	
		<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i>
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>	26	26	-
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	26	26	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	26	26	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Mua Quyền chọn mua	-	-	-
+ Mua Quyền chọn bán	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Bán Quyền chọn mua	-	-	-
+ Bán Quyền chọn bán	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>	-	-	-
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Mua Quyền chọn mua	-	-	-
+ Mua Quyền chọn bán	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Bán Quyền chọn mua	-	-	-
+ Bán Quyền chọn bán	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

3. Cho vay khách hàng

	<i>Cuối kỳ triệu đồng</i>	<i>Đầu kỳ triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	51.865.169	52.156.701
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	305.241	257.466
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	23.359	23.373
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	566.224	611.446
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	52.759.993	53.048.986

Phân tích chất lượng cho vay

	<i>Cuối kỳ triệu đồng</i>	<i>Đầu kỳ triệu đồng</i>
Nợ trong hạn	45.814.033	47.338.126
Nợ quá hạn	6.945.960	5.710.860
	52.759.993	53.048.986

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

	<i>Cuối kỳ triệu đồng</i>	<i>Đầu kỳ triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	29.391.489	30.843.653
Nợ trung hạn	15.097.618	13.913.399
Nợ dài hạn	8.270.886	8.291.934
	52.759.993	53.048.986

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	428.947	502.924
Dự phòng rủi ro tín dụng trích lập/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(40.546)	228.986
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(146.580)
Số dư cuối kỳ	388.401	585.330
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	417.391	518.954
Dự phòng rủi ro tín dụng trích lập/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	37.216	266.413
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(346.024)
Số dư cuối kỳ	454.607	439.343

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

5. Chứng khoán đầu tư

	<i>Cuối kỳ triệu đồng</i>	<i>Đầu kỳ triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	8.361.401	5.340.885
b. Chứng khoán vốn	89.912	101.247
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(39.084)	-
	<u>8.412.229</u>	<u>5.442.132</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Giá trị chứng khoán	1.684.699	-
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>1.684.699</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>10.096.928</u>	<u>5.442.132</u>

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Cuối kỳ triệu đồng</i>	<i>Đầu kỳ triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	329.574	333.269
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(46.764)	(27.567)
Tổng cộng	<u>282.810</u>	<u>305.702</u>

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<i>Cuối kỳ triệu đồng</i>	<i>Đầu kỳ triệu đồng</i>
1. Vay NHNN	-	-
2. Vay Bộ Tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	<i>Cuối kỳ triệu đồng</i>	<i>Đầu kỳ triệu đồng</i>
Tiền vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	64.016	103.024
- Bằng VND	61.016	101.278
- Bằng ngoại tệ	3.000	1.746
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.000.000	1.100.000
- Bằng VND	1.000.000	1.100.000
- Bằng ngoại tệ	-	-
Tổng cộng	<u>1.064.016</u>	<u>1.203.024</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại tệ	-	273.468
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>273.468</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	<u>1.064.016</u>	<u>1.476.492</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

9. Tiền gửi của khách hàng

	<i>Cuối kỳ triệu đồng</i>	<i>Đầu kỳ triệu đồng</i>
a. Tiền, vàng không kỳ hạn	8.527.675	8.960.746
- Bằng VND	8.217.727	8.616.264
- Bằng ngoại tệ	309.948	344.482
b. Tiền, vàng có kỳ hạn	64.815.983	55.494.515
- Bằng VND	60.239.609	50.683.476
- Bằng ngoại tệ	4.576.374	4.811.039
c. Tiền gửi vốn chuyên dùng	286.351	114.828
d. Tiền gửi ký quỹ	560.203	516.702
	74.190.212	65.086.791

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	<i>Cuối kỳ triệu đồng</i>	<i>Đầu kỳ triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi vàng		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Từ 5 năm trở lên	-	-
	-	-
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	18.019	37.569
	18.019	37.569

11. Các khoản nợ khác

	<i>Cuối kỳ triệu đồng</i>	<i>Đầu kỳ triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	61.313	67.753
Các khoản phải trả bên ngoài	1.736.810	1.510.419
Dự phòng rủi ro khác	-	36.002
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	36.002
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Tổng cộng	1.798.123	1.614.174

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		ĐVT: triệu đồng Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	6.825	31.837	33.117	5.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(57.450)	70.639	4.164	9.025
Các loại thuế khác	8.314	18.758	22.869	4.203
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	(42.311)	121.234	60.150	18.773

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ triệu đồng	Đầu kỳ triệu đồng
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	2	2
Tổng cộng	2	2
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(300)	(300)
Tổng cộng	(300)	(300)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Vốn góp / Vốn điều lệ	5.000.000	-	-	5.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	4.367.852	4.378.702	(10.850)
Quỹ đầu tư phát triển	8.138	751	-	8.889
Quỹ dự phòng tài chính	402.931	31.199	-	434.130
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	173.311	15.629	304	188.636
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.889	8.148	7.191	9.846
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	291.728	343.245	511.614	123.359
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	5.884.997	4.766.824	4.897.811	5.754.010

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

13.3. Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

13.4. Cổ tức

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức đã trả / Tổng số cổ phần (triệu đồng)	100	-
Cổ tức đã trả / Cổ phần (VNĐ/cổ phần)	200	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Kỳ này triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	25.849	40.967
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.799.148	4.798.442
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	336.973	310.431
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	336.973	310.431
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	22.661	-
	4.184.631	3.404.269

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<i>Kỳ này triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.040.637	3.053.314
Trả lãi tiền vay	40.464	133.944
Trả lãi phát hành GTCG	1.197	81.512
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	-
	3.082.298	3.268.770

16. Lãi /Lỗ từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<i>Kỳ này triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	86.774	2.128
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(12.589)	(7.341)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(18.096)	(12.326)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.459	-
	58.548	(17.539)

Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

17. Lãi /Lỗ từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<i>Kỳ này triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	38.832	2.827
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(39.084)	(80.414)
Hoàn nhập/ dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	462
	(252)	(77.125)

Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Kỳ này triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	8.939	11.606
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	8.939	11.606
Chi phí đầu tư dài hạn	-	(102.344)
Các khoản thu nhập khác	-	-
	8.939	(90.738)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

19. Chi phí hoạt động

	<i>Kỳ này triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước triệu đồng</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.723	2.954
2. Chi phí nhân viên	431.972	503.781
Trong đó : - Chi lương và phụ cấp	347.700	422.454
- Các khoản chi đóng góp theo lương	57.809	55.387
- Chi trợ cấp	2.317	2.294
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	232.615	242.511
Trong đó : Khấu hao tài sản cố định	108.747	109.067
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	260.567	287.201
Trong đó : - Công tác phí	17.260	20.042
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	141	58
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	62.311	49.889
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	57.733	(32.392)
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
	1.047.921	1.053.944

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau:

	<i>Cuối kỳ triệu đồng</i>	<i>Đầu kỳ triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	3.040	3.800
Thư tín dụng	5.920.681	3.550.920
Bảo lãnh khác	1.294.328	1.245.579
	7.218.049	4.800.299
<i>Trừ: tiền gửi ký quỹ</i>	<i>(560.203)</i>	<i>(516.702)</i>
Nợ tiềm ẩn	6.657.846	4.283.597

21. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan là tổ chức kinh tế đến ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	Cổ đông	Gửi tiền tài khoản Rút tiền tài khoản	4.318.513 4.319.634
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận	Cổ đông	Gửi tiền tài khoản Rút tiền tài khoản	402.657 406.572
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hoà	Cổ đông	Gửi tiền tài khoản Rút tiền tài khoản	104.051 95.511
Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Cổ đông	Gửi tiền tài khoản Rút tiền tài khoản	274.287 272.616

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đến ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
Các thành viên Hội đồng Quản trị		Gửi tiền tài khoản Rút tiền tài khoản	167.705 157.317
Các thành viên Ban Kiểm soát		Gửi tiền tài khoản Rút tiền tài khoản	13.359 13.416
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc		Gửi tiền tài khoản Rút tiền tài khoản	28.947 29.156

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Phải thu (Phải trả) triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán KKH	(1.665)
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán KKH Tiền gửi CKH	(1.643) (10.000)
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hoà	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán KKH Tiền gửi CKH	(810) (16.500)
Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán KKH	(9.397)

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay	54.166.223	-
Tổng tiền gửi	75.622.124	-
Các cam kết tín dụng	7.218.048	-
CCTC phái sinh	-	-
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	-	-

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các dụng cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo rủi ro lãi suất đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	ĐVT: triệu đồng	
								Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	5.314.561	-	-	-	-	-	-	5.314.561
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.722.640	-	-	-	-	-	2.722.640
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.011.842	306.230	-	-	-	-	2.318.072
Chứng khoán kinh doanh	-	-	333.894	2.153.728	425.812	-	-	-	2.913.434
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	26	-	-	-	-	-	-	26
Cho vay khách hàng	6.945.960	-	16.459.933	14.366.877	13.217.147	1.313.976	456.101	-	52.759.994
Chứng khoán đầu tư	-	-	1.616.228	600.111	-	-	6.998.649	921.024	10.136.012
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	329.574	329.574
Tài sản cố định	-	1.663.062	-	-	-	-	-	-	1.663.062
Tài sản Có khác	-	6.599.454	-	-	-	-	-	-	6.599.454
Tổng tài sản	6.945.960	13.577.103	23.144.537	17.426.946	13.642.959	1.313.976	7.454.750	1.250.598	84.756.829
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.064.016	-	-	-	-	-	1.064.016
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.360.065	24.554.183	17.626.246	12.922.204	2.724.064	3.450	74.190.212
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	801.280	27.006	828.286
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.212	5.573	3.831	2.404	-	-	18.020
Các khoản nợ khác	-	1.798.123	-	-	-	-	-	-	1.798.123
Tổng nợ phải trả	-	1.798.123	17.430.293	24.559.756	17.630.077	12.924.608	3.525.344	30.456	77.898.657
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.945.960	11.778.980	5.714.244	(7.132.810)	(3.987.118)	(11.610.632)	3.929.406	1.220.142	6.858.172
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội và ngoại bảng	6.945.960	11.778.980	5.714.244	(7.132.810)	(3.987.118)	(11.610.632)	3.929.406	1.220.142	6.858.172

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phân dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

24.2. Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau:

ĐVT: triệu đồng

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	143.996	1.086.168	49.086	223.776	1.503.026
Tiền gửi tại NHNN	-	396.673	-	-	396.673
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	361.093	394.815	-	151.086	906.994
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	14.637	5.109.530	-	-	5.124.167
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Các tài sản có khác	122	59.360	37	-	59.519
Tổng tài sản	519.848	7.046.546	49.123	374.862	7.990.379
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	19	2.974	-	7	3.000
Tiền gửi của khách hàng	281.035	4.608.893	-	529.049	5.418.977
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.717.363	-	-	2.717.363
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	2.266	-	-	2.266
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	7.699	42.173	15	8.874	58.761
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	288.753	7.373.669	15	537.930	8.200.367
Trạng thái tiền tệ nội bảng	231.095	(327.123)	49.108	(163.068)	(209.988)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.341)	(426.519)	-	193.856	(234.004)
Trạng thái tiền tệ nội và ngoại bảng	229.754	(753.642)	49.108	30.788	(443.992)

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị góp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

24.3. Rủi ro thanh khoản

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo rủi ro thanh khoản đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau:

ĐVT: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	5.314.561	-	-	5.314.561
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.722.640	-	-	2.722.640
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.211.842	106.230	-	2.318.072
Chứng khoán kinh doanh	-	-	333.894	2.153.728	425.812	2.913.434
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	26	-	-	26
Cho vay khách hàng	3.634.221	3.311.739	6.079.541	5.354.364	18.834.712	52.759.994
Chứng khoán đầu tư	-	-	1.616.228	631.929	1.225.882	10.136.012
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	329.574
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.663.062
Tài sản Có khác	-	-	6.599.454	-	-	6.599.454
Tổng tài sản	3.634.221	3.311.739	24.878.186	8.246.251	20.486.406	84.756.829
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.064.016	-	-	1.064.016
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.360.065	24.554.183	30.548.450	74.190.212
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	828.286
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.174	8.949	3.897	18.020
Các khoản nợ khác	-	-	1.798.123	-	-	1.798.123
Tổng nợ phải trả	-	-	19.227.378	24.563.132	30.552.347	77.898.657
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.634.221	3.311.739	5.650.808	(16.316.881)	(10.065.941)	6.858.172

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

IX TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ BÁO CÁO

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
USD	21.246	21.036
EUR	26.820	28.900
GBP	34.350	34.650
CHF	22.200	23.560
JPY	193.1	199
SGD	16.580	16.550
CAD	18.930	19.600
AUD	18.480	18.590

Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 28 tháng 10 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Yến Hương

Phó phòng kế toán



Bùi Nguyễn Bảo Vi

Lãnh đạo



Nguyễn Quốc Toàn

C.P.T.A.